

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 148/2025/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
91/2024/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách
đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban
hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; được sửa
đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về
Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý
nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

*Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định quy định đơn giá trồng rừng
thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh
Đồng Tháp.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) có hoạt động liên quan đến trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 3. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Đơn giá trồng rừng thay thế bao gồm chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng cho đến khi thành rừng, như sau:

STT	Loài cây/Phương thức trồng	Điều kiện gây trồng	Đơn giá (đồng/ha)
1	Bần chua (<i>Sonneratia caseolaris</i>)		
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm II	196.134.199
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm III	278.043.596
2	Mắm trắng (<i>Avicennia alba</i>); hoặc Mắm biển (<i>Avicennia marina</i>)		
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm II	364.245.895
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm III	477.088.011
3	Đước đôi (<i>Rhizophora apiculata</i>)		
	Thuần loài; trồng trụ mầm	Nhóm II	282.369.244
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm II	345.330.345
4	Tràm cừ (<i>Melaleuca cajuputi</i>)		
	Thuần loài; cây con rễ trần (không lên liếp)	Nhóm I	141.704.705
	Thuần loài; cây con rễ trần (có lên liếp)	Nhóm I	194.529.817
5	Phi lao (<i>Casuarina equisetifolia</i>)		
	Thuần loài; cây con có bầu	Nhóm I	203.776.361

Đính kèm:

Phụ lục 1: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Bần chua (Nhóm II, Nhóm III).

Phụ lục 2: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Mắm trắng hoặc Mắm biển (Nhóm II, Nhóm III).

Phụ lục 3: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Đước đôi (Nhóm II: Trồng trụ mầm; Nhóm II: Gieo ươm trong túi bầu).

Phụ lục 4: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Tràm cừ (Nhóm I: Không lên liếp; Nhóm I: Cỏ lên liếp).

Phụ lục 5: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Phi lao (Nhóm I: Cây con có bầu).

2. Đơn giá trồng rừng thay thế quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ để tính số tiền nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để quản lý tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (trong trường hợp Chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác mà không có điều kiện tổ chức tự thực hiện trồng rừng thay thế); làm cơ sở để lập dự toán trồng rừng, trồng rừng thay thế, chăm sóc rừng.

3. Điều chỉnh biến động đơn giá

a) Nếu giá thực tế không có biến động về ngày công và giá cây giống, thì áp dụng đơn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nếu giá thực tế có biến động về ngày công và giá cây giống trong phạm vi $\pm 20\%$ so với đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này, thì ngày công và giá cây giống thực hiện như sau:

Lương ngày công: Mức lương theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Đơn giá cây giống: Theo giá thực tế tại thời điểm lập dự toán hoặc nộp tiền thông qua các báo giá/chứng thư thẩm định giá.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp khi có quy định mới của cấp có thẩm quyền.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *chánh*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam Tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND Tỉnh;
- Các Ban HĐND Tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT, KT. **2**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1: ĐƠN GIÁ CHO 01 HA CÂY BÀN CHUA (NHÓM 2)

I. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 2

Hệ số nhóm đất: K_{dn}=1

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: K_{ln}=1,1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 2.000 cây/ha; Cự ly trồng: 2m x 2,5m

Phương thức trồng: thuần loài

Tiêu chuẩn cây giống: cây từ 11-18 tháng tuổi, chiều cao ≥ 1 m, đường kính cổ rễ $\geq 1,5$ cm, kích thước bầu 18x22cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố: K_{hn}=1

II. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					K _{dn}	K _{hn}	K _{ln}					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G _{XD}								161.648.487		
I	Chi phí trực tiếp	A1								136.298.797		
1	Chi phí vật tư									78.750.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									75.000.000		
a	Cây giống									65.000.000		



	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	2.000				1	25.000	50.000.000	Điểm 3, khoản V, mục E (trang 27) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT
	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất 15% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	300				1	25.000	7.500.000	Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	200				1	25.000	5.000.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN	
	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (5% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	100				1	25.000	2.500.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN	

b	Cọc cắm đỡ cây (nẹp tre) dài >1,2m, bề rộng 4-5 cm (01 cọc/cây)								10.000.000	Điểm 5, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.16 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cọc trồng rừng	VT.16	Cọc	2.000			1	5.000	10.000.000		Đơn giá cọc cắm chưa bao gồm thuế VAT
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%					3.750.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng,...
2	Chi phí nhân công lao động								57.548.797		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	130,848					52.914.279		
2.1.1	Năm thứ nhất			78,814					32.094.566		
a	Trồng rừng			58,334					23.850.393		
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 18x22cm: 4,17 công/1000 cây	TR56	Công/1000 cây	8,34			1,1	1	378.173	3.469.360	Mục B.TR56 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục E (trang 25) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;

	Cuốc hồ, Lắp hồ và trồng kích thước hồ 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hồ	TR61	Công/1000 hồ	33	1	1	1,1	1	378.173	13.727.683	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22) (19,98 công/1000 cây)	TR66	Công/1000 cây	5,99			1,1	1	378.173	2.493.446	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cắm cọc buộc giữ cây: 5,5 công/1000 cây	TR63	Công/1000 cây	11				1	378.173	4.159.904	Mục B.TR.63 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
b	Chăm sóc			20,48						8.244.173		
	Chăm sóc lần 1: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	6,6			1,1	1	378.173	2.745.537	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	6,6			1,1	1	378.173	2.745.537	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	

	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			22,28						8.991.292		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	4,00			1,1	1	378.173	1.662.298	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 1: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	5,5			1,1	1	378.173	2.287.947	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	5,5			1,1	1	378.173	2.287.947	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	

2.1.3	Năm thứ ba			15,88						6.329.785		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	2,00			1,1	1	378.173	831.149	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	3,30			1,1	1	378.173	1.372.768	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	3,30			1,1	1	378.173	1.372.768	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			13,88						5.498.637		

	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	3,3			1,1	1	378.173	1.372.768	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ- BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	3,3			1,1	1	378.173	1.372.768	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ- BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									4.634.517	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									2.791.520		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			7,881				1	354.191	2.791.520	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									788.996		

	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			2,228					354.191	788.996	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									562.384		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			1,588					354.191	562.384	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									491.617		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			1,388					354.191	491.617	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								9.813.513		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						8.314.227	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						1.499.287	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						8.036.177	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	

IV	Thuế GTGT	A4		10%						7.500.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						5.274.590	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								9.689.590		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV4		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV5		2,598%						4.199.628	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	G _K								10.181.808		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						186.520	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	

2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%					180.354	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%					2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2024/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K4		0,20%					3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,20%					3.000.000	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%					1.006.692	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
7	Chi phí bảo hiểm công trình	K7		0,5%					808.242	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC	

E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						9.339.724	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									196.134.199		

Phụ lục 1: ĐƠN GIÁ CHO 01 HA CÂY BÀN CHUA (NHÓM 3)

I. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 3

Hệ số nhóm đất: K_{dn}=2,13

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: K_{ln}=1,1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 2.500 cây/ha; Cự ly trồng: 2m x 2m

Phương thức trồng: thuần loài

Tiêu chuẩn cây giống: cây từ 18 tháng tuổi trở lên, chiều cao từ ≥1,2m, đường kính cổ rễ ≥2cm, kích thước bầu 18x22cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố: K_h=1

II. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý áp dụng	Ghi chú
					K _{dn}	K _{hn}	K _{ln}					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G_{XD}								234.418.060		
I	Chi phí trực tiếp	A1								199.978.832		
1	Chi phí vật tư									108.281.250		
1.1	Vật tư thiết yếu									103.125.000		
a	Cây giống									90.625.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	2.500				1	25.000	62.500.000	Điểm 3, khoản V, mục E (trang 27) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT

	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (20% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	500				1	25.000	12.500.000	Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (15% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	375				1	25.000	9.375.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN	
	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (10% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	250				1	25.000	6.250.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN	
b	Cọc cắm đỡ cây (nẹp tre) dài >1,2m, bề rộng 4-5 cm (01 cọc/cây)									12.500.000	Điểm 5, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.16 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cọc trồng rừng	VT.16	Cọc	2.500				1	5.000	12.500.000		Đơn giá cọc cắm chưa bao gồm thuế VAT

1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						5.156.250	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng,...
2	Chi phí nhân công lao động									91.697.582		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	163,773						85.896.909		
2.1.1	Năm thứ nhất			99,195						59.859.220		
a	Trồng rừng			75,415						50.242.279		
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 18x22cm: 4,17 công/1000 cây	TR56	Công/1000 cây	10,43			1,1	1	378.173	4.336.700	Mục B.TR56 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục E (trang 25) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cuốc hố, Lắp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hố	TR61	Công/1000 hố	41,25	2,13	1	1,1	1	378.173	36.549.955	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22) (19,98 công/1000 cây)	TR66	Công/1000 cây	9,99			1,1	1	378.173	4.155.744	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cắm cọc buộc giữ cây: 5,5 công/1000 cây	TR63	Công/1000 cây	13,75				1	378.173	5.199.880	Mục B.TR.63 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	

b	Chăm sóc			23,78						9.616.941		
	Chăm sóc lần 1: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	8,25			1,1	1	378.173	3.431.921	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	8,25			1,1	1	378.173	3.431.921	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			28,52						11.589.776		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	7,49			1,1	1	378.173	3.116.808	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	

	Chăm sóc lần 1: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	6,88			1,1	1	378.173	2.859.934	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	6,88			1,1	1	378.173	2.859.934	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			20,53						8.262.893		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	5,00			1,1	1	378.173	2.077.872	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	4,13			1,1	1	378.173	1.715.960	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	

	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	4,13			1,1	1	378.173	1.715.960	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			15,53						6.185.021		
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	4,13			1,1	1	378.173	1.715.960	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	4,13			1,1	1	378.173	1.715.960	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản VI, mục E (trang 29) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									5.800.673	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	

-	Năm thứ nhất									3.513.397		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			9,920				1	354.191	3.513.397	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.010.241		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			2,852					354.191	1.010.241	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									726.977		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			2,053					354.191	726.977	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									550.058		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			1,553					354.191	550.058	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								14.398.476		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực			6,1%						12.198.709	Thông tư 11/2021/TT-BXD	Công trình Nông

	tiếp)										ngày 31/8/2021	nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						2.199.767	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						11.790.752	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		8%						8.250.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						7.649.061	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								11.580.143		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định

2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						6.090.181	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	G_K								11.156.160		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						273.663	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						264.617	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K4		0,20%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,20%						3.000.000	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						1.445.789	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
7	Chi phí bảo hiểm công trình	K7		0,5%						1.172.090	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						13.240.171	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									278.043.596		

Phụ lục 2: ĐƠN GIÁ CHO 01 HA CÂY MẮM TRẮNG (NHÓM 2)**I. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu****a) Các yếu tố tự nhiên**

Nhóm đất: 2

Hệ số nhóm đất: K_{dn}=1

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: K_{ln}=1,1**b) Các biện pháp kỹ thuật**

Mật độ trồng: 4.400 cây/ha; Cự ly trồng: 1,5m x 1,5m

Phương thức trồng: thuần loài

Tiêu chuẩn cây giống: cây 8-9 tháng tuổi, chiều cao 50-60cm, đường kính cổ rễ 0,5-0,6cm, kích thước túi bầu 13x18cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố: K_{hn}=1**II. Dự toán chi tiết**

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					K _{dn}	K _{hn}	K _{ln}					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G_{XD}								311.014.414		
I	Chi phí trực tiếp	A1								261.869.928		
1	Chi phí vật tư									155.925.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									148.500.000		
a	Cây giống									126.500.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	4.400				1	23.000	101.200.000	Điểm 3, khoản IV, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT

	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (15% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	660				1	23.000	15.180.000	Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10% cây trồng chính)	VT.03	cây/ha	440				1	23.000	10.120.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN	
b	Cọc cắm đỡ cây (nẹp tre) dài >1,2m, bề rộng 4-5 cm (01 cọc/cây)									22.000.000	Điểm 3, khoản IV, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.16 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cọc trồng rừng	VT.16	Cọc	4.400				1	5.000	22.000.000		Đơn giá cọc cắm chưa bao gồm thuế VAT
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						7.425.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng,...
2	Chi phí nhân công lao động									105.944.928		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	239,165						97.473.921		
2.1.1	Năm thứ nhất			156,099						63.745.194		

a	Trồng rừng			119,779						48.911.733		
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 13x18cm: 2,5 công/1000 cây	TR55	Công/1000 cây	11			1,1	1	378.173	4.575.894	Mục B.TR55 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản III, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cuốc hố, Lắp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hố	TR61	Công/1000 hố	72,6	1	1	1,1	1	378.173	30.200.902	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40cm; cây con có bầu kích thước 13x18) (18,15 công/1000 cây)	TR65	Công/1000 cây	11,98			1,1	1	378.173	4.983.149	Mục B.TR.65 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cắm cọc buộc giữ cây: 5,5 công/1000 cây	TR63	Công/1000 cây	24,2				1	378.173	9.151.788	Mục B.TR.63 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
b	Chăm sóc			36,32						14.833.461		
	Chăm sóc lần 1	TR71	Công/1000 cây	14,52			1,1	1	378.173	6.040.180	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-	

											TCLN;	
	Chăm sóc lần 2	TR71	Công/1000 cây	14,52			1,1	1	378.173	6.040.180	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			39,47						16.142.167		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40cm; cây con có bầu kích thước 13x18): 18,15 công/1000 cây	TR65	Công/1000 cây	7,99			1,1	1	378.173	3.322.099	Mục B.TR.65 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Chăm sóc lần 1	TR72	Công/1000 cây	12,10			1,1	1	378.173	5.033.484	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	

	Chăm sóc lần 2	TR72	Công/1000 cây	12,10			1,1	1	378.173	5.033.484	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			21,80						8.793.280		
	Chăm sóc lần 1	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	378.173	3.020.090	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	378.173	3.020.090	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			21,80						8.793.280		

	Chăm sóc lần 1	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	378.173	3.020.090	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	378.173	3.020.090	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									8.471.007	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									5.528.885		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			15,610				1	354.191	5.528.885	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.397.850		

	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			3,947					354.191	1.397.850	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									772.136		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			2,180					354.191	772.136	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									772.136		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			2,180					354.191	772.136	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								18.854.635		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						15.974.066	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						2.880.569	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	

III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						15.439.851	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		10%						14.850.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						10.148.400	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								13.570.117		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%					8.080.154	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK							12.167.921		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%					358.359	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%					346.512	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%					2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K4		0,20%					3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,20%					3.000.000	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						1.907.978	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
7	Chi phí bảo hiểm công trình	K7		0,50%						1.555.072	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						17.345.043	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									364.245.895		

Phụ lục 2: ĐƠN GIÁ CHO 01 HA CÂY MẮM TRẮNG (NHÓM 3)

I. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 3

Hệ số nhóm đất: $K_{dn3}=2,13$

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: $K_{ln}=1,1$

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 5.000 cây/ha; Cự ly trồng: 1m x 2m

Phương thức trồng: thuần loài

Tiêu chuẩn cây giống: cây 6-7 tháng tuổi, chiều cao 40-50cm, đường kính cổ rễ 0,3-0,4cm, kích thước bầu 13x18cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố:
 $K_{hn3}=1$

II. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					K _{dn}	K _{hn}	K _{ln}					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G_{XD}								411.261.844		
I	Chi phí trực tiếp	A1								350.889.372		
1	Chi phí vật tư									189.262.500		
1.1	Vật tư thiết yếu									180.250.000		
a	Cây giống									155.250.000		

Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	5.000				1	23.000	115.000.000	Điểm 3, khoản IV, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT
Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (20% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	1000				1	23.000	23.000.000	Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10% cây trồng chính)	VT.03	cây/ha	500				1	23.000	11.500.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN	
Cây giống trồng dặm năm thứ ba (5% cây trồng chính)	VT.04	cây/ha	250				1	23.000	5.750.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 4, khoản IV, mục A (trang 8) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN	

b	Cọc cắm đỡ cây (nẹp tre) dài >1,2m, bề rộng 4-5 cm (01 cọc/cây)									25.000.000	Điểm 3, khoản IV, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.16 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cọc trồng rừng	VT.16	Cọc	5.000				1	5.000	25.000.000		Đơn giá cọc cắm chưa bao gồm thuế VAT
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						9.012.500	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
2	Chi phí nhân công lao động									161.626.872		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	276,883						151.819.945		
2.1.1	Năm thứ nhất			180,930						112.730.558		
a	Trồng rừng			140,650						96.249.775		
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 13x18cm: 2,5 công/1000 cây	TR55	Công/1000 cây	12,50			1,1	1	378.173	5.199.880	Mục B.TR55 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản III, mục A (trang 6) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cuốc hố, Lắp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hố	TR61	Công/1000 hố	82,50	2,13	1	1,1	1	378.173	73.099.910	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	

	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 13x18) (18,15 công/1000 cây)	TR65	Công/1000 cây	18,15			1,1	1	378.173	7.550.225	Mục B.TR.65 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cắm cọc buộc giữ cây: 5,5 công/1000 cây	TR63	Công/1000 cây	27,50				1	378.173	10.399.760	Mục B.TR.63 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
b	Chăm sóc			40,28						16.480.783		
	Chăm sóc lần 1: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	16,50			1,1	1	378.173	6.863.841	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	16,50			1,1	1	378.173	6.863.841	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			43,86						17.967.948		

	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 13x18): 18,15 công/1000 cây	TR65	Công/1000 cây	9,08			1,1	1	378.173	3.775.113	Mục B.TR.65 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Chăm sóc lần 1: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	13,75			1,1	1	378.173	5.719.868	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	13,75			1,1	1	378.173	5.719.868	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			28,32						11.504.498		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 13x18): 18,15 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	4,54			1,1	1	378.173	1.887.556	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN-TCLN;	

	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	8,25			1,1	1	378.173	3.431.921	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	8,25			1,1	1	378.173	3.431.921	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			23,78						9.616.941		
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	8,250			1,1	1	378.173	3.431.921	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 21,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	8,250			1,1	1	378.173	3.431.921	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	

	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									9.806.926	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									6.408.376		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			18,093				1	354.191	6.408.376	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.553.304		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			4,386					354.191	1.553.304	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									1.002.980		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			2,832					354.191	1.002.980	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									842.266		

	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			2,378					354.191	842.266	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								25.264.035		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						21.404.252	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						3.859.783	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						20.688.437	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		8%						14.420.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						13.419.474	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								16.174.545		

1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV2	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV4		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV5		2,598%						10.684.583	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								13.513.671		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						480.179	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						464.305	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng

4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K4		0,20%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,20%						3.000.000	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						2.512.878	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
7	Chi phí bảo hiểm công trình	K7		0,50%						2.056.309	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						22.718.477	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									477.088.011		

Phụ lục 3: ĐƠN GIÁ CHO 01 HA CÂY ĐUỐC ĐÔI (NHÓM 2-TRỒNG BẰNG CÂY CON CÓ BẦU)

I. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 2

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số nhóm đất: K_{dn}=1

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: K_{ln}=1,1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 4.400 cây/ha; Cự ly trồng: 1,5m x 1,5m

Phương thức trồng: thuần loài, bằng cây con có bầu

Tiêu chuẩn cây giống: 10-12 tháng tuổi, đường kính cổ rễ 1-1,1cm, chiều cao 40-50cm, kích thước bầu 18x22cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố: K_{hn}=1

II. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					K _{dn}	K _{hn}	K _{ln}					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G_{XD}								294.199.626		
I	Chi phí trực tiếp	A1								251.106.693		
1	Chi phí vật tư									133.980.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									127.600.000		
a	Cây giống									127.600.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	4.400				1	20.000	88.000.000	Điểm 3, khoản IV, mục C (trang 19) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT

											BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (20% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	880				1	20.000	17.600.000	Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (15% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	660				1	20.000	13.200.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (10% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	440				1	20.000	8.800.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						6.380.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng
2	Chi phí nhân công lao động									117.126.693		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	261,908						107.850.136		

2.1.1	Năm thứ nhất			164,850						68.300.871		
a	Trồng rừng			128,530						53.467.411		
	Xử lý thực bì: 02 công/1000m2	TR51	Công/1000m2	20			1,1	1	378.173	8.319.808	Mục B.TR51 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Vận chuyển và rải cây con có túi bầu 18x22cm: 4,17 công/1000 cây	TR56	Công/1000 cây	18,35			1,1	1	378.173	7.632.592	Mục B.TR56 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 5, khoản III, mục C (trang 19) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cuốc hố, Lấp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm: 16,5 công/1000 hố	TR61	Công/1000 hố	72,6	1	1	1,1	1	378.173	30.200.902	Mục B.TR.61 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22) (19,98 công/1000 cây)	TR66	Công/1000 cây	17,58			1,1	1	378.173	7.314.109	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
b	Chăm sóc			36,32						14.833.461		

	Chăm sóc lần 1: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	14,52			1,1	1	378.173	6.040.180	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 3,3 công/1000 cây	TR71	Công/1000 cây	14,52			1,1	1	378.173	6.040.180	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			44,67						18.305.649		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	13,19			1,1	1	378.173	5.485.582	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Chăm sóc lần 1: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	12,10			1,1	1	378.173	5.033.484	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	

	Chăm sóc lần 2: 2,75 công/1000 cây	TR72	Công/1000 cây	12,10			1,1	1	378.173	5.033.484	Mục B.TR.72 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			30,59						12.450.335		
	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba (kích thước 40x40x40; cây con có bầu kích thước 18x22): 19,98 công/1000 cây	TR66	Công/1000 cây	8,79			1,1	1	378.173	3.657.055	Mục B.TR.66 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 6, khoản V, mục E (trang 28) QĐ1205/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	378.173	3.020.090	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	378.173	3.020.090	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	

	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			21,80						8.793.280		
	Chăm sóc lần 1: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	378.173	3.020.090	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc lần 2: 1,65 công/1000 cây	TR73	Công/1000 cây	7,26			1,1	1	378.173	3.020.090	Mục B.TR.73 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục A (trang 8) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									9.276.557	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									5.838.851		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ			16,485				1	354.191	5.838.851	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	

	nhất)											
-	Năm thứ hai									1.582.057		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			4,467					354.191	1.582.057	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									1.083.512		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			3,059					354.191	1.083.512	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									772.136		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			2,180					354.191	772.136	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								18.079.682		

	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						15.317.508	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						2.762.174	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						14.805.251	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		8%						10.208.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						9.599.734	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								13.133.268		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy

												định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						7.643.306	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								11.953.414		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						343.630	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						332.270	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	

3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K4		0,20%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,20%						3.000.000	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						1.806.516	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
	Chi phí bảo hiểm công trình	K7		0,5%						1.470.998	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư	GDP		5%						16.444.302	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	

	xây dựng và chi phí khác)											
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									345.330.345		

Phụ lục 3: ĐƠN GIÁ CHO 01 HA CÂY ĐUỐC ĐÔI (NHÓM 2-TRỒNG BẰNG TRỤ MẦM)

I. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 2

Hệ số nhóm đất: K_{dn}=1

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: K_{ln}=1,1

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 8.000 cây/ha; Cự ly trồng: 1,0m x 1,25m

Phương thức trồng: thuần loài; trồng bằng trụ mầm

Tiêu chuẩn trụ mầm: Trụ mầm dài từ 20-25cm

II. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					K _{dn}	K _{hn}	K _{ln}					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G_{XD}								238.266.642		
I	Chi phí trực tiếp	A1								201.112.897		
1	Chi phí vật tư									141.960.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									135.200.000		
a	Cây giống									135.200.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	8.000				1	13.000	104.000.000	Điểm 3, khoản IV, mục C (trang 19) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT

	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (15% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	1.200				1	13.000	15.600.000	Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN; Mục B.VT.02 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	800				1	13.000	10.400.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (5% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	400				1	13.000	5.200.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						6.760.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
2	Chi phí nhân công lao động									59.152.897		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	133,480						54.425.157		
2.1.1	Năm thứ nhất			54,940						22.579.202		
a	Trồng rừng			27,180						11.306.619		
	Xử lý thực bì: 2 công/1000m2	TR51	công/1000m2	20			1,1	1	378.173	8.319.808		

	Trồng trụ mầm: 0,77 công/1000 cây	TR62	Công/1000 cây	6,16			1,1	1	378.173	2.562.501	Mục B.TR62 (trang 23) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
	Trồng dặm trụ mầm năm thứ nhất (0,85 công/1000 cây)	TR64	Công/1000 cây	1,02			1,1	1	378.173	424.310	Mục B.TR.64 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	
b	Chăm sóc			27,76						11.272.583		
	Chăm sóc trụ mầm lần 1: 1,28 công/1000 cây	TR69	Công/1000 cây	10,24			1,1	1	378.173	4.259.742	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc trụ mầm lần 2: 1,28 công/1000 cây	TR69	Công/1000 cây	10,24			1,1	1	378.173	4.259.742	Mục B.TR.71 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			28,44						11.555.457		
	Trồng dặm trụ mầm năm thứ 2 (0,85 công/1000 cây)	TR64	Công/1000 cây	0,68			1,1	1	378.173	282.873	Mục B.TR.64 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	

	Chăm sóc trụ mầm lần 1: 1,28 công/1000 cây	TR69	Công/1000 cây	10,24			1,1	1	378.173	4.259.742	Mục B.TR.69 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Chăm sóc trụ mầm lần 2: 1,28 công/1000 cây	TR69	Công/1000 cây	10,24			1,1	1	378.173	4.259.742	Mục B.TR.69 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			25,22						10.215.968		
	Trồng dặm trụ mầm năm thứ 3 (0,85 công/1000 cây)	TR64	Công/1000 cây	0,34			1,1	1	378.173	141.437	Mục B.TR.64 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT;	
	Chăm sóc trụ mầm lần 1: 1,1 công/1000 cây	TR70	Công/1000 cây	8,8			1,1	1	378.173	3.660.715	Mục B.TR.70 (trang 24) TT 21/2023/TT- BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN- TCLN;	

	Chăm sóc trụ mầm lần 2: 1,1 công/1000 cây	TR70	Công/1000 cây	8,8			1,1	1	378.173	3.660.715	Mục B.TR.70 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.4	Năm thứ tư			24,88						10.074.531		
	Chăm sóc trụ mầm lần 1: 1,1 công/1000 cây	TR70	Công/1000 cây	8,8			1,1	1	378.173	3.660.715	Mục B.TR.70 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Chăm sóc trụ mầm lần 2: 1,1 công/1000 cây	TR70	Công/1000 cây	8,8			1,1	1	378.173	3.660.715	Mục B.TR.70 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 1, khoản V, mục C (trang 21) QĐ5365/QĐ-BNN-TCLN;	
	Bảo vệ rừng	TR74	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục B.TR.74 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									4.727.740	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	

-	Năm thứ nhất									1.945.925		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			5,494				1	354.191	1.945.925	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.007.319		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			2,844					354.191	1.007.319	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									893.269		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			2,522					354.191	893.269	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ tư									881.227		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 4)			2,488					354.191	881.227	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								14.480.129		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						12.267.887	Thông tư 11/2021/TT-BXD	Công trình Nông

											ngày 31/8/2021	nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						2.212.242	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						11.857.616	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		8%						10.816.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						7.774.641	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								11.680.129		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định

2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						6.190.167	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								11.201.678		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						275.215	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						266.117	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K4		0,20%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bảng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,20%						3.000.000	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						1.469.012	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
	Chi phí bảo hiểm công trình	K7		0,5%						1.191.333	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác)	GDP		5%						13.446.154	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									282.369.244		

Phụ lục 4: ĐƠN GIÁ CHO 01 HA CÂY TRÀM CỪ (KHÔNG LÊN LIẾP)

I. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 1

Hệ số nhóm đất: $K_{dn1}=0,51$

Cự ly di chuyển: 0,5-1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: $K_{ln2}=1$

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 20.000 cây/ha; Cự ly trồng: 0,5m x 1,0m

Phương thức trồng: thuần loài bằng cây con rễ trần Tiêu chuẩn cây: tuổi cây từ 18 tháng; chiều cao cây từ 1,2m trở lên; đường kính cổ rễ từ 0,3-0,4cm

II. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					K _{dn1}	K _h	K _{ln2}					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G_{XD}								113.283.582		
I	Chi phí trực tiếp	A1								97.520.321		
1	Chi phí vật tư									39.270.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									37.400.000		
a	Cây giống									37.400.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	20.000				1	1.700	34.000.000	Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT
	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (10% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	2.000				1	1.700	3.400.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	

1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						1.870.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng,...
2	Chi phí nhân công lao động									58.250.321		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	140,84						53.261.896		
2.1.1	Năm thứ nhất			74,48						28.166.331		
a	Trồng rừng			41						15.467.279		
	Xử lý thực bì: 02 công/1000m ²	TR51	Công/1000m ²	20			1	1	378.173	7.563.462	Mục B.TR51 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Trồng tràr rễ trần: 0,95 công/1000 cây	TR75	Công/1000 cây	19			1	1	378.173	7.185.288	Mục B.TR75 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Trồng dặm: 0,95 công/1000 cây	TR75	Công/1000cây	2			1	1	378.173	718.529	Mục B.TR75 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
b	Chăm sóc			33,58						12.699.052		
	Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 1: 1,58 công/1000m ²	TR27	Công/1000m ²	15,8			1	1	378.173	5.975.135	Bảng 5-Mục A.TR.27 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Phát thực bì, dây leo cỏ dại lần 2: 1,05 công/1000m ²	TR28	Công/1000m ²	10,5			1	1	378.173	3.970.817	Bảng 5-Mục A.TR.28 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	

	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			33,58						12.699.052		
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 1: 1,58 công/1000m2	TR27	Công/1000m2	15,8			1	1	378.173	5.975.135	Bảng 5-Mục A.TR.27 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 2: 1,05 công/1000m2	TR28	Công/1000m2	10,5			1	1	378.173	3.970.817	Bảng 5-Mục A.TR.28 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			32,78						12.396.513		
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 1: 1,3 công/1000m2	TR29	Công/1000m2	13			1,00	1	378.173	4.916.250	Bảng 5-Mục A.TR.29 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 2: 1,25 công/1000m2	TR30	Công/1000m2	12,5			1,00	1	378.173	4.727.163	Bảng 5-Mục A.TR.30 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	

2.2	Lao động gián tiếp									4.988.425	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									2.638.014		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			7,448				1	354.191	2.638.014	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.189.373		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			3,358					354.191	1.189.373	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									1.161.038		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			3,278					354.191	1.161.038	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								7.021.463		

	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%					5.948.740	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%					1.072.724	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%					5.749.798	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		8%					2.992.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	GQL		3,263%					3.696.443	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	GTV							8.433.070		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1 354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT- BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo

												quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						2.943.107	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								9.543.767		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						133.453	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						129.041	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng

	60.000.000 đồng)											
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K4		0,20%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,20%						3.000.000	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						714.855	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
7	Chi phí bảo hiểm công trình	K7		0,50%						566.418	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi	GDP		5%						6.747.843	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	

	phí khác)											
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									141.704.705		

Phụ lục 4: ĐƠN GIÁ CHO 01 HA CÂY TRÀM CỪ (CÓ LÊN LIẾP)

I. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 1

Hệ số nhóm đất: $K_{dn1}=0,51$

Cự ly di chuyển: 0,5-1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: $K_{ln2}=1$

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 20.000 cây/ha; Cự ly trồng: 0,5m x 1,0m

Phương thức trồng: thuần loài bằng cây con rễ trần Tiêu chuẩn cây: tuổi cây từ 18 tháng; chiều cao cây từ 1,2m trở lên; đường kính cổ rễ từ 0,3-0,4cm

II. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					K _{dn1}	K _h	K _{ln2}					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	G_{XD}								160.213.154		
I	Chi phí trực tiếp	A1								139.015.663		
1	Chi phí máy									30.533.966		
1.1	Lên liếp									30.533.966		
a	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới		100m ²	0,03				1	1.799.600	5.398.800	Thông tư số 12/2021/TT-BXD (AA.11200)	
b	Lên liếp bằng cơ giới									25.135.166	Thông tư số 12/2021/TT-BXD (AB.2113)	
	- Đào đắp		Ca	0,189				1	3.475.176	23.645.098		(Khối lượng đào, đắp lên liếp 1ha là 36m ³)
	- Ủi sang mặt bằng liếp		Ca	0,023				1	1.799.600	1.490.069		

2	Chi phí vật tư									39.270.000		
2.1	Vật tư thiết yếu									37.400.000		
a	Cây giống									37.400.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	20.000				1	1.700	34.000.000	Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT
	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (10% cây trồng chính)	VT.02	cây/ha	2.000				1	1.700	3.400.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT; Điểm 6, khoản IV, mục C (trang 21) QĐ 5365/QĐ-BNN-TCLN;	
2.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						1.870.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng,...
3	Chi phí nhân công lao động									69.211.697		
3.1	Lao động trực tiếp		Công	138,94						64.290.568		
3.1.1	Năm thứ nhất			72,58						39.195.003		
a	Lên liếp									11.028.672		
	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới, mật độ cây TC/100m2: ≤5 cây		Công/100m2	0,42				1	196.800	8.265.600	Thông tư số 12/2021/TT-BXD (AA.11200)	

	Lên liếp bằng cơ giới		Công/100m ³	0,39				1	196.800	2.763.072	Thông tư số 12/2021/TT-BXD (AB.2113)	(Khối lượng đào, đắp lên liếp 1ha là 36m ³)
b	Trồng rừng			39						15.467.279		
	Xử lý thực bì: 02 công/1000m ²	TR51	Công/1000m ²	20			1	1	378.173	7.563.462	Mục B.TR51 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Trồng trám rễ trần: 0,95 công/1000 cây	TR75	Công/1000 cây	19			1	1	378.173	7.185.288	Mục B.TR75 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Trồng dặm: 0,95 công/1000 cây	TR75	Công/1000cây	2			1	1	378.173	718.529	Mục B.TR75 (trang 24) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
c	Chăm sóc			33,58						12.699.052		
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 1: 1,58 công/1000m ²	TR27	Công/1000m ²	15,8			1	1	378.173	5.975.135	Bảng 5-Mục A.TR.27 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 2: 1,05 công/1000m ²	TR28	Công/1000m ²	10,5			1	1	378.173	3.970.817	Bảng 5-Mục A.TR.28 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
3.1.2	Năm thứ hai			33,58						12.699.052		

	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 1: 1,58 công/1000m2	TR27	Công/1000m2	15,8			1	1	378.173	5.975.135	Bảng 5-Mục A.TR.27 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 2: 1,05 công/1000m2	TR28	Công/1000m2	10,5			1	1	378.173	3.970.817	Bảng 5-Mục A.TR.28 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
3.1.3	Năm thứ ba			32,78						12.396.513		
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 1: 1,3 công/1000m2	TR29	Công/1000m2	13			1,00	1	378.173	4.916.250	Bảng 5-Mục A.TR.29 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 2: 1,25 công/1000m2	TR30	Công/1000m2	12,5			1,00	1	378.173	4.727.163	Bảng 5-Mục A.TR.30 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
3.2	Lao động gián tiếp									4.921.128	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									2.570.718		

	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			7,258				1	354.191	2.570.718	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.189.373		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			3,358					354.191	1.189.373	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ ba									1.161.038		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			3,278					354.191	1.161.038	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								10.009.128		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						8.479.955	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						1.529.172	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	

III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						8.196.363	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		8%						2.992.000	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	GQL		3,263%						5.227.755	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	GTV								9.652.300		
1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						4.162.338	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								10.173.283		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						190.238	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						183.949	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K4		0,20%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,20%						3.000.000	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng

Phụ lục 5: ĐƠN GIÁ CHO 01 HA CÂY PHI LAO

I. Các yếu tố tự nhiên và biện pháp kỹ thuật chủ yếu

a) Các yếu tố tự nhiên

Nhóm đất: 1

Hệ số nhóm đất: $Kc1=0,9$

Cự ly di chuyển: >1km

Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: $Kl2=1$

b) Các biện pháp kỹ thuật

Mật độ trồng: 3.300 cây/ha; Cự ly trồng: 1,5m x 2,0m

Phương thức trồng: thuần loài bằng cây con túi bầu (13x18cm)

Tiêu chuẩn cây: tuổi cây từ 6-8 tháng; chiều cao cây từ 0,8-1,0m trở lên; đường kính cổ rễ từ 0,5-1,0cm

Đào hố: 40 x 40 x 40 cm

Hệ số chuyển đổi kích thước hố: $Kh2=1$

II. Dự toán chi tiết

TT	Hạng mục	Mã hiệu	Đvt	Định mức	Hệ số điều chỉnh			Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý áp dụng	Ghi chú
					Kđn1	Kh2	Kln2					
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III+IV)	Gxd								168.426.254		
I	Chi phí trực tiếp	A1								146.869.079		
1	Chi phí vật tư									30.492.000		
1.1	Vật tư thiết yếu									29.040.000		
a	Cây giống									29.040.000		
	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha	3.300				1	8.000	26.400.000	Mục B.VT.01 (trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Đơn giá cây giống chưa bao gồm thuế VAT
	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (10% cây trồng)	VT.02	cây/ha	330				1	8.000	2.640.000	B.VT.02 (Trang 15) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	

	chính)											
1.2	Vật tư khác (5% vật tư thiết yếu)	VT17		5%						1.452.000	Mục B.VT.17 (trang 16) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	cuốc, xẻng,...
2	Chi phí nhân công lao động									116.377.079		
2.1	Lao động trực tiếp		Công	286,02						106.246.440		
2.1.1	Năm thứ nhất			219,66						81.150.875		
a	Trồng rừng			186						68.451.823		
	Xử lý thực bì: 2,59 công/1000m ²	TR01	Công/1000m ²	26			1	1	378.173	9.794.683	Bảng 5-Mục A.TR01 (trang 19) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Cuốc hố thủ công kích thước 40x40x40cm: 15,38 công/1000 hố	TR05	Công/1000 hố	51	0,9	1	1	1	378.173	17.274.417	Bảng 5-Mục A.TR05 (trang 19) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Lắp hố kích thước 40x40x40cm: 4,9 công/1000 hố	TR09	Công/1000 hố	16		1	1	1	378.173	6.115.059	Bảng 5-Mục A.TR09 (trang 19) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Vận chuyển cây con và trồng (bầu 13x18): 23,26 công/1000 cây	TR13	Công/1000 cây	77			1	1	378.173	29.027.809	Bảng 5-Mục A.TR13 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	

	Vận chuyển cây con và trồng dặm (bầu 13x18): 50 công/1000 cây	TR24	Công/1000cây	17			1	1	378.173	6.239.856	Bảng 5-Mục A.TR.24 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
b	Chăm sóc			33,58						12.699.052		
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 1: 1,58 công/1000m2	TR27	Công/1000m2	15,8			1	1	378.173	5.975.135	Bảng 5-Mục A.TR.27 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 2: 1,05 công/1000m2	TR28	Công/1000m2	10,5			1	1	378.173	3.970.817	Bảng 5-Mục A.TR.28 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.2	Năm thứ hai			33,58						12.699.052		
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 1: 1,58 công/1000m2	TR27	Công/1000m2	15,8			1	1	378.173	5.975.135	Bảng 5-Mục A.TR.27 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Phát thực bì, dây leo cỡ đại lần 2: 1,05 công/1000m2	TR28	Công/1000m2	10,5			1	1	378.173	3.970.817	Bảng 5-Mục A.TR.28 (trang 20) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.1.3	Năm thứ ba			32,78						12.396.513		

	Phát thực bì, dây leo có đại lần 1: 1,3 công/1000m2	TR29	Công/1000m2	13			1,00	1	378.173	4.916.250	Bảng 5-Mục A.TR.29 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Phát thực bì, dây leo có đại lần 2: 1,25 công/1000m2	TR30	Công/1000m2	12,5			1,00	1	378.173	4.727.163	Bảng 5-Mục A.TR.30 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
	Bảo vệ rừng	TR50	Công/Ha	7,28				1	378.173	2.753.100	Mục A.TR.50 (trang 23) TT 21/2023/TT-BNNPTNT;	
2.2	Lao động gián tiếp									10.130.639	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ nhất									7.780.228		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ nhất)			21,966				1	354.191	7.780.228	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Năm thứ hai									1.189.373		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 2)			3,358					354.191	1.189.373	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	

-	Năm thứ ba									1.161.038		
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp năm thứ 3)			3,278					354.191	1.161.038	Bảng 2, mục V (trang 14) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	
II	Chi phí gián tiếp	A2								10.574.574		
	Chi phí chung (6,1% chi phí trực tiếp)			6,1%						8.959.014	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình Nông nghiệp và PTNT
	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công			1,1%						1.615.560	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
III	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp)	A3		5,5%						8.659.401	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
IV	Thuế GTGT	A4		8%						2.323.200	Theo quy định hiện hành	
B	Chi phí quản lý (3,263% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị)	G _{QL}		3,263%						5.495.749	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Công trình ≤10 tỷ
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}								9.865.676		

1	Chi phí lập thiết kế, dự toán trồng rừng	TV1	Công/ha	7,03				1	354.191	2.489.962	TR.38 (trang 21) TT 21/2023/TT-BNNPTNT	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	TV2		0,20%						3.000.000	Điểm c, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
3	Chi phí giám sát thi công (2,598% của tổng chi phí xây dựng)	TV3		2,598%						4.375.714	Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	
D	Chi phí khác	GK								10.285.046		
1	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1		0,121%						200.985	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí thẩm định dự toán	K2		0,117%						194.341	TT 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính	

3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K3		0,10%						2.000.000	Điểm d, khoản 4 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 2 triệu đồng
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K4		0,20%						3.000.000	Điểm b, khoản 5 Điều 14, Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT (bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng)	K5		0,20%						3.000.000	Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025	Áp dụng mức tối thiểu, do chi phí tính toán dưới 3 triệu đồng
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K6		0,57%						1.047.590	Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	
7	Chi phí bảo hiểm công trình	K7		0,50%						842.131	Phụ lục 7, Thông tư số 329/2016/TT-BTC	
E	Chi phí dự phòng (5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng)	GDP		5%						9.703.636	Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	

	và chi phí khác)											
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)									203.776.361		